

PHỤ LỤC 01 - DỰ TOÁN CHI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)
Ngành: Văn hóa, Thể thao và Du lịch



Đơn vị tính: Triệu đồng													
TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kinh phí không tự chủ					Tiết kiệm				Chi chủ (nội dung chi đặc thù)		
		Kinh phí tự chủ		Tổng số	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó				
		Tổng số	Tiền lương và chi hoạt động		Chi nhiệm vụ đặc thù	Kinh phí các Ban chỉ đạo	Chi đặc thù		Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND	Quỹ tiền thưởng		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15
	TỔNG SỐ	52.884	52.884	0	61.775	200	56.367	2.100	3.108	1.280	642	639	
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	15.314	15.314	0	2.421	200	910	528	783	393	207	186	
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15.314	15.314		2.421	200	910	528	783	393	207	186	- Đặc thù: + Theo dõi xử lý thông tin xấu độc trên không gian mạng: 60 trđ. + Hợp báo cung cấp thông tin cho báo chí về tình hình kinh tế - xã hội, xây dựng Đảng của tỉnh: 400tr, Điểm báo viết về tỉnh Quảng Trị hàng ngày: 200 trđ. + Tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị của tỉnh trên Trang Thông tin điện tử: 200 trđ + Kinh phí đọc lưu chiếu: 50 trđ
II	SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	31.834	6.544	0	25.290	0	24.762	108	420	186	98	88	
1	Trung tâm huấn luyện & thi đấu TDTT	31.834	6.544	6.544	25.290	0	24.762	108	420	186	98	88	- Đặc thù: + Các chế độ đối với vận động viên, huấn luyện viên (gồm tiền ăn, tiền công, tiền thuê huấn luyện viên (chuyên gia) các Trung tâm, các khoản đóng góp cho VĐV): 18.907 trđ; + Kinh phí đoàn tập huấn, tham dự các giải thi đấu thể thao ở nước ngoài đội tuyển Rowing: 50 trđ + Tiền mua BHYT, BHYT cho VĐV là học sinh: 85trđ; + Kinh phí nhà ở cho VĐV tập huấn ở xa: 1.000 trđ; + Kinh phí tiền thuốc bổ, tiền đãi ngộ tài năng cho các VĐV (NQ 38/2023/NQ-HĐND ngày 02/10/2023, NQ 49/NQ-HĐND ngày 28/10/2025): 4.000 trđ; + Kinh phí tiền thuê cơ sở vật chất và địa điểm tập luyện cho VĐV các bộ môn thể thao thành tích cao năm 2026: 100 trđ; + Kinh phí điện sáng, nước sinh hoạt, vật tư, chi phí khác... phục vụ VĐV khu nội trú: 350 trđ; + Kinh phí đi giải ngoại thực tế của các bộ môn: 100 trđ + Kinh phí đi tập huấn của các HLV các bộ môn: 100 trđ + Tiền taxi xe đi về tết của VĐV: 50 trđ + Tiền quà 1/6 cho các cháu VĐV là thiếu nhi: 20 trđ
III	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA -THỂ THAO-DU LỊCH	63.800	29.736	29.736	0	34.064	0	30.695	1.464	1.905	337	365	

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kính phí tự chủ		Kính phí không tự chủ				Tiết kiệm			Ghi chú (nội dung chi đặc thù)	
		Tổng cộng	Trong đó	Tổng số	Kính phí các Ban chỉ đạo	Chi đặc thù	Kính phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND	Quỹ tiền thưởng	Tổng cộng	Trong đó		
										Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL		Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15
1	Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh tỉnh	11.225	6.263	6.263	4.962	4.044	492	426	184	97	87	- Đặc thù: + Kính phí Chiêu phim, tuyển truyền phục vụ các ngày lễ trong năm 2026: 271 trđ; + Kính phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị cho hoạt động chiếu phim miễn phí (Chiếu phim lưu động) và nhiệm vụ chính trị khác: 200 trđ; + Chi nghiệp vụ theo đơn đặt hàng của Nhà nước (Phục vụ chiếu phim miễn phí): 905 trđ; + Kính phí tổ chức 03 tuần phim phục vụ các ngày lễ lớn trong năm 2026: 46 trđ; + Kính phí công tác tuyển truyền cổ động trực quan: 862 trđ (Gồm: Trang trí Tết đường phố: 22 trđ; Trang trí các cụm check in Tết Nguyên Đán: 300 trđ; Trang trí Mừng Đảng Mừng Xuân: 100 trđ; Trang trí, tuyển truyền Lễ hội Thống nhất non sông (30/4): 170 trđ; Tuyển truyền Ngày chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5): 25 trđ; Tuyển truyền Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5): 25 trđ; Tuyển truyền Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7): 25 trđ; Tuyển truyền Cách mạng Tháng Tám và Quốc Khánh 2/9: 35 trđ; Tuyển truyền Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22/12): 25 trđ; Thay mới nội dung 4 cụm pa nô tầm lớn tại Trung tâm VH&ĐA (cơ sở 2), Hiền Lương, Vĩnh Linh, Điện Biên Phủ: 100 trđ; Tuyển truyền các nhiệm vụ đột xuất khác: 35 trđ); + Công tác bản tin văn hóa: 660 trđ; + Kính phí tham gia hội thi, hội diễn, liên hoan khu vực, toàn quốc: 400 trđ; + Kính phí biểu diễn 2 tối bài chào mừng đáng, mừng xuân tại cơ sở 2: 55trđ; + Kính phí tổ chức bài chào phục vụ lễ hội thống nhất non sông từ 29 và 30/4 năm 2026: 55 trđ; + Kính phí mở 4 lớp dân ca Bình Trị Thiên cho cơ sở năm 2026: 130 trđ; + Kính phí kiến tạo và hoạt động Câu lạc bộ dân ca: 70 trđ; + Kính phí vệ sinh, chăm sóc cây cảnh khuôn viên: 250 trđ; + Kính phí mua bảo hiểm cháy nổ công trình xếp hạng đặc biệt: 140 trđ
2	Đoàn nghệ thuật truyền thống	13.939	9.071	9.071	4.868	3.700	648	520	250	132	118	- Đặc thù: + Kính phí Lễ Giao thừa Chào xuân mới: 600 trđ; + Kính phí dân dựng và tập luyện các chương trình nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị và phục vụ vùng sâu vùng xa, hải đảo, đặc khu... của tỉnh: 2.000 trđ; + Xây dựng chương trình ca múa nhạc dân tộc: 500 trđ; + Kính phí Lễ hội Thống nhất non sông 30/04: 400 trđ; + Xây dựng chương trình, sưu tầm, phục dựng, bảo tồn và phát triển làn điệu dân ca, lễ hội truyền thống: 200 trđ

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ				Tiết kiệm			Chi chú (nội dung chi đặc thù)
		Trong đó		Tổng cộng	Kinh phí các Ban chỉ đạo	Chi đặc thù	Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2025/N-Q-HĐND	Quỹ tiền thưởng	Tổng cộng	Trong đó		
		Tiền lương và chi hoạt động	Chi nhiệm vụ đặc thù							Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	
3	Bảo tàng tỉnh	7.914	7.914	7.914	3.648	2.900	180	568	61	0	61	- Đặc thù: + Hoạt động Bảo tàng và quản lý Di tích: kiểm tra, vệ sinh các điểm di tích; hương, hoa phục vụ các đoàn khách của nhà nước: 600 trđ + Tiền điện, nước, vệ sinh, , chăm sóc cây cảnh tiền trực mở cửa Bảo tàng ngày nghỉ, lễ tại 2 cơ sở và các điểm di tích: 700 trđ; + Lắp hồ sơ di tích, hồ sơ khoa học: 300 trđ; + Bảo hiểm cháy nổ tại 2 cơ sở: 100 trđ; + Bảo quản hiện vật tại 2 cơ sở: 100 trđ; + Kiểm kê di tích: 100 trđ; + Hỗ trợ câu lạc bộ Hán Nôm: 30 trđ; + Sửa tẩm hiện vật trong và ngoài tỉnh: 300 trđ; + Kinh phí phục vụ Lễ 30/4: 100 trđ; + Chi phí khánh tiết: cơ sở quốc, cơ phườn trang trí ... tại các Di tích: 110 trđ; + Chi phí nâng cấp phần mềm quản lý: 40 trđ; + Chi phí Bổ sung báo, tạp chí tại các bảo tàng, điểm di tích: 20 trđ; + Trích đó, xác định khu vực khoanh vùng bảo vệ các di tích và hoàn thiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh: 400 trđ;
4	Thư viện tỉnh	4.560	4.560	4.560	4.904	4.487	144	273	143	75	68	- Đặc thù: + Bổ sung sách, báo,tạp chí các kho thư viện: 1.160 trđ; + Kinh phí tổ chức hội bảo xuân: 50 trđ; + Kinh phí tổ chức ngày sách Việt Nam 21/4: 100 trđ; + Kinh phí thực hiện các kế hoạch phối hợp với các ban, ngành, các địa phương về phát triển văn hóa đọc; Bổ sung sách luân chuyển; Xây dựng kho sách địa chỉ của tỉnh: 350 trđ; + Kinh phí điện, nước uống phục vụ ban đọc hàng ngày; Tiền trực hoạt động thư viện cuối tuần; Tiền bồi dưỡng sửa chữa xe ô tô làm việc trong môi trường độc hại sách, báo: 450 trđ; + Tuyên truyền các hoạt động liên quan phục vụ lưu động: Các hoạt động thư viện tại cơ sở (bảng xe Thư viện lưu động), sửa chữa xe ô tô lưu động..... 330 trđ; + Thực hiện các hoạt động phục vụ ban đọc (Thuê dịch vụ máy chủ, dịch vụ bảo trì hệ thống phần mềm hàng năm; Mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ công tác trung bày...): 647 trđ; + Kinh phí tham dự các hoạt động của Liên hiệp thư viện 6 tỉnh Bắc Miền Trung tổ chức thường niên: 90 trđ; + Chi phí mua bảo hiểm cháy nổ, xử lý mỗi một kho sách: 120 trđ; + Tổ chức giải thưởng Mỹ thuật Thiếu nhi Việt Nam tỉnh Quảng Trị: 250 trđ; + Tổ chức Đại sứ văn hóa đọc năm 2025: 340 trđ; + Chuyển đổi thông tin (sử dụng thiết bị ngoại vi để quét dữ liệu có sẵn): 100 trđ; + Tổ chức Hội thi kể chuyện theo sách tỉnh Quảng Trị: 250 trđ; + Kinh phí thực hiện hội cổ sách, tài liệu sau họp nhập tỉnh: 250 trđ;
5	Trung tâm huấn luyện & thi đấu TDTT	0		4.315	4.315	4.315						- Đặc thù: + Kinh phí đi thi đấu các giải thể thao trong nước: 1.565 trđ, + Dự toán kinh phí tổ chức thi đấu các giải thể thao quần chúng phục vụ đại hội thể thao các cấp lần thứ 1 năm 2025-2026: 1.500 trđ + Kinh phí tổ chức thi đấu các giải thể thao quần chúng cấp tỉnh thường niên: 1.000 trđ; + Kinh phí Giải thể thao quần chúng toàn quốc: 250 trđ, □
6	Trung tâm xúc tiến du lịch	1.928		2.396	468	350		118	64	34	30	Chi tổ chức, tham gia các hoạt động quảng bá du lịch: 350 trđ
7	Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao			10.899	10.899	10.899						

PHỤ LỤC 02 - DỰ TOÁN THU

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Ngành: Văn hóa, Thể thao và Du lịch



Đơn vị tính: Triệu đồng												
Kế hoạch thu 2025												
STT	Tên đơn vị	Trong đó			Số phải nộp NSNN	Số thu được để lại theo quy định	Chi phí trực tiếp thực hiện chế độ tự chủ (bao gồm cả nộp cấp trên và nộp khác theo quy định)	Chi không thực hiện chế độ tự chủ	40% cải cách tiền lương	Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	Trích lập quỹ	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu còn lại chuyển năm sau
		Tổng số	Học phí, viện phí	Phí và lệ phí								
	Tổng số	455	0	455	0	455	0	0	0	0	0	0
I	Quản lý nhà nước	455	0	455	0	455	0	0	0	0	0	0
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	455		455	0	455	0	0	0	0	0	0

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Ngành Tư pháp

(Kèm theo Quyết định số: 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu Đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I. Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1. Số thu phí, lệ phí, thu khác	
- Học phí	
- Phí và lệ phí	
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	
3. Số thu được để lại theo quy định	
Trong đó:	
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	28.967
1. Chi Quản lý hành chính	16.964
a. Kinh phí giao tự chủ	9.215
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	238
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức, HD 111	9.215
b. Kinh phí không tự chủ:	7.749
- Kinh phí Ban chỉ đạo	
- Chi đặc thù	6.978
- Kinh phí theo Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND	302
- Quỹ tiền thưởng	469
2. Sự nghiệp đào tạo	11.079
a. Kinh phí giao tự chủ	7.769
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	214
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	7.769
b. Kinh phí không tự chủ:	3.310
- Chi đặc thù	2.880
- KP thực hiện NQ 03	
- Quỹ tiền thưởng	430
3. Sự nghiệp kinh tế khác	924
a. Kinh phí giao tự chủ	838
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	13
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	838
b. Kinh phí giao không tự chủ	86
- Quỹ tiền thưởng	86

PHỤ LỤC 1 - DỰ TOÁN CHI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Ngành: Tư pháp

Đơn vị tính: Triệu đồng									
T	TÊN ĐƠN VỊ	Kinh phí trực tiếp		Kinh phí không trực tiếp			Kinh phí tiết kiệm		
		Tổng cộng	Kinh phí trực tiếp	Trong đó		Tổng cộng	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
				Chi nhiệm vụ đặc thù	Chi khác				
	TỔNG SỐ	28.967	17.822	0	11.145	0	985	227	
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	16.964	9.215	0	7.749	0	469	113	
1	Sở Tư pháp	16.964	9.215		7.749	302	469	113	Chi đặc thù: 6.978 (Trong đó: Mua biểu mẫu, giấy tờ, số hồ tịch: 700; HD Phối hợp PBGDPL: 150; Các hỗ trợ pháp, hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, theo dõi thi hành pháp luật, nuôi con nuôi, tiếp công dân, chế độ theo quy định khoản 1 điều 7 Nghị quyết 197/2025/QH15: 1.977; Công tác PBGDPL, chuẩn tiếp cận PL, hòa giải ở cơ sở, hỗ trợ pháp lý DN, tuyên truyền Luật TTDS, TCCQDP, Luật DN, Luật Quốc tịch Việt Nam: 3.751; Đề án "nâng cao năng lực cho đội ngũ HGVCS giai đoạn 2024-2030: 200; Đề án "Chuyển đổi số trong công tác PBGDPL giai đoạn 2025-2030": 100; Đề án "Nâng cao năng lực cho đội ngũ bảo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện PBGDPL tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2024-2030): 100.
II	SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	11.079	7.769	0	3.310	0	430	101	
1	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 1	6.473	4.711		1.762		272	61	Chi đặc thù: 1.490 (Trong đó: Hỗ trợ vụ việc tham gia tố tụng có tính chất phức tạp hoặc điển hình, Chi hoạt động trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã, thôn bản nghèo, đặc biệt khó khăn (1.350); Chi hoạt động công tác phối hợp liên ngành trong hoạt động tố tụng của tỉnh (100); Chi trang phụ trợ giúp viên: (40)
1	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 2	4.606	3.058		1.548		158	40	Chi đặc thù: 1.390 (Trong đó: Hỗ trợ vụ việc tham gia tố tụng có tính chất phức tạp hoặc điển hình, Chi hoạt động trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã, thôn bản nghèo, đặc biệt khó khăn (1.250); Chi hoạt động công tác phối hợp liên ngành trong hoạt động tố tụng của tỉnh (100); Chi trang phụ trợ giúp viên: (40)
III	SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC	924	838	0	86	0	86	13	
2	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	924	838		86		86	13	Quỹ khen thưởng: (86)



DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Ngành Nội vụ

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh

DVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I. Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1. Số thu phí, lệ phí, thu khác	0
- Học phí	
- Phí và lệ phí	
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	0
3. Số thu được để lại theo quy định	0
Trong đó:	0
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	91.202
1. Chi Quản lý hành chính	52.363
a. Kinh phí giao tự chủ	21.280
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	513
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	20.430
- Chi đặc thù	850
b. Kinh phí không tự chủ:	31.083
- Kinh phí Ban chỉ đạo	250
- Kinh phí đặc thù	28.565
- Kinh phí theo Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND	1.192
- Quỹ khen thưởng	1.076
2. SN Giáo dục - Đào tạo	3.063
a. Kinh phí giao tự chủ	2.100
	29
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	2.100
b. Kinh phí không tự chủ:	963
- Kinh phí đặc thù	800
- Quỹ khen thưởng	163
3. SN Đảm bảo - Xã hội	19.231
a. Kinh phí giao tự chủ	10.826
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	364



- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	10.826
b. Kinh phí không tự chủ:	8.405
- Kinh phí đặc thù	7.923
- Quỹ khen thưởng	482
4. SN Kinh tế khác	16.545
a. Kinh phí giao tự chủ	5.111
<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Nghị</i>	<i>123</i>
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	5.111
b. Kinh phí không tự chủ:	11.434
- Kinh phí đặc thù	11.104
- Quỹ khen thưởng	330

(Kèm theo PL số 01)



PHỤ LỤC 1 - DỰ TOÁN CHI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)
Ngành: Nội vụ

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ				Kinh phí không tự chủ						Kinh phí tiết kiệm				Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng cộng	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15				
				Tiền lương và chi hoạt động	Chi nhiệm vụ đặc thù		Kinh phí các Ban chỉ đạo	Chi đặc thù	KP Nghị quyết 03/2025 của HĐND tỉnh	Quy tiên thường							
	TỔNG SỐ	91.202	39.317	38.467	850	51.885	250	48.392	1.192	2.051	1.029	509		520			
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	52.363	21.280	20.430	850	31.083	250	28.565	1.192	1.076	513	270		243			
2	Sở Nội vụ	22.836	18.019	17.519	500	4.817	250	2.665	976	926	427	225		202			
2	Ban Thi đua khen thưởng	29.527	3.261	2.911	350	26.266		25.900	216	150	86	45		41			
II	SỞ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO	3.063	2.100	2.100	0	963	0	800	0	163	29	0		29			
2	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh	3.063	2.100	2.100		963		800		163	29	0		29			
III	SỞ NGHIỆP ĐÀM BẢO XÃ HỘI	19.231	10.826	10.826	0	8.405	0	7.923	0	482	364	192		172			
I	Sở Nội vụ	3.836				3.836		3.836									

Thực hiện công tác đảm bảo xã hội: Các nhiệm vụ liên quan đến NCC, các lễ viếng, xăng xe, công tác phi đoàn hải cò liệt sỹ trong nước, thăm hỏi NCC (1.417), Quả tăng chùa Lành đạo tình trực tiếp đi thăm và tặng cho đối tượng NCC, các đơn vị nhận dịp Lễ, Tết (1.114), Kinh phí tổ chức Lễ tiếp nhận, an táng hải cò liệt sỹ được quy tập trong và ngoài nước (460), KP đơn tiếp nhận liệt sỹ và đơn tiếp các đoàn đến viếng NTLS trên địa bàn tỉnh (353); Thăm viếng NTLS tỉnh Điện Biên lần đầu tiên ngày 7/5 (NTLS tỉnh Điện Biên 18 liệt sỹ, NTLS Tổng Kheo 03 liệt sỹ (80)), Tổ chức các hoạt động ngày thương binh liệt sỹ (412)

Thực hiện công tác đảm bảo xã hội: Các nhiệm vụ liên quan đến NCC, các lễ viếng, xăng xe, công tác phí đơn hành cút liệt sỹ trong nước, thăm hỏi NCC (1.417), Quà tặng của Lãnh đạo tỉnh trực tiếp đi thăm và tặng cho đối tượng NCC, các đơn vị nhận dịp Lễ, Tết (1.114), Kinh phí tổ chức Lễ tiếp nhận, an táng hài cốt liệt sỹ được quy tập tương và ngoài nước (460), KP đón tiếp thân nhân liệt sỹ và đón tiếp các đoàn đến viếng NTLS trên địa bàn tỉnh (353); Thăm viếng NTLS tỉnh Điện Biên nhân ngày 7/5 (NTLS tỉnh Điện Biên: 18 liệt sỹ, NTLS Tổng Kham: 03 liệt sỹ (800); Tổ chức các hoạt động ngày thương binh liệt sỹ (412)



2	Trung tâm điều dưỡng người có công	5.063	3.989	3.989		1.104	900		204	142	75	67	Kinh phí tupe làm thêm ngoài giờ trong thời gian chiến đấu người có công (500tr). Kinh phí đưa đón người có công đi điều dưỡng ngoài tỉnh (400)
3	Trung tâm điều dưỡng người có công và Quân lý Quảng Trị	10.302	6.837	6.837		3.465	3.187		278	222	117	105	Chi đặc thù: 3.187 (Trong đó: PC làm đêm thêm giờ: (180), điện thấp sáng 02 NT: (556), thuê nhân công dọn và nhà làm việc và khu vực NT: (140), vệ sinh cắt cỏ NT: (113), phát quang bụi rậm, VSMT (102), bơm cấp bù nước vào hồ CV: (130), Vong hoa, đồ lễ viếng lễ tết (330), trang phục theo miền Nam(100). Trồng hoa, duy trì cây xanh: (900), thay cát lư hương, thắp hương, hay bùa mới bằng đá nguyên khối, đặc khác chủ nhà hóa do thay đổi dương tui: (292), Thuê xe đưa đón đối tượng Người có công đi điều dưỡng trong tỉnh và Trung tâm Điều dưỡng Miền Trung (353)
IV	SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC	16.545	5.111	5.111	0	11.434	11.104	0	330	123	47	76	
1	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Quảng Trị	9.373	2.429	2.429	0	6.944	6.759		185	33	0	33	Chi đặc thù: 6.759 (Trong đó: KP Chính lý tài liệu (2.909), Kinh phí Số hóa tài liệu (601), Kinh phí điện, điều hòa, mới mới (60), Kinh phí Khảo sát sưu tầm tài liệu (239), Kinh phí phòng trưng bày triển lãm (300), Kinh phí Số hóa tài liệu cấp huyện cũ (2.500), kho lưu trữ tỉnh Quảng Trị mới giao quản lý kho mới (điện nước, bảo vệ) (150)
2	Trung tâm lưu trữ lịch sử Nam Quảng Trị	7.172	2.682	2.682		4.490	4.345		145	90	47	43	Chi đặc thù: 4.345 (Trong đó: Kinh phí bảo quản tài liệu: VVP, Tiền điện bảo quản, chống củ vệ sinh, diệt mối mọt, khử trùng tài liệu, bồi dưỡng bằng hiện vật (160), Kinh phí thực hiện Đề án giữ gìn di sản văn hóa (1.115), Kinh phí khảo sát, sưu tầm tài liệu (46), Kinh phí bảo quản tài liệu các huyện sau khi kết thúc hoạt động (642)

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026****Đơn vị: Ngành Công thương***(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)**ĐVT: Triệu đồng*

Nội dung	Số tiền
I. Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1. Số thu phí, lệ phí, thu khác	170
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	170
3. Số thu được để lại theo quy định	0
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	54.802
1. Chi Quản lý hành chính	37.795
a. Kinh phí giao tự chủ	27.469
<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL và 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15</i>	829
- Quỹ lương và chi hoạt động	27.469
b. Kinh phí không tự chủ:	10.326
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, đặc thù, các nhiệm vụ khác	10.326
2. Chi Sự nghiệp kinh tế khác	17.007
a. Kinh phí giao tự chủ	4.017
- Quỹ lương và chi hoạt động	4.017
b. Kinh phí không tự chủ:	12.990
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, đặc thù, các nhiệm vụ khác	12.990

(Có Phụ lục chi tiết số 1, 2 kèm theo)

PHỤ LỤC 1 - DỰ TOÁN CHI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Ngành: Công thương

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	ĐVT: Đồng	Dự toán năm 2026			Tiết kiệm			Ghi chú
		Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	
	TỔNG SỐ							
A	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	54.802	31.486	23.316	829	436	393	
I	Sở Công thương	37.795	27.469	10.326	701	369	332	
1	Quỹ tiền lương và chi hoạt động	13.582	10.265	3.317	255	134	121	
2	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	10.265	10.265		255	134	121	
3	Hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	738						
4	Chi đặc thù	2.050		2.050				
	Kinh phí Ban chỉ đạo BCD 389	450		450				
	Kinh phí Ban chỉ đạo an toàn công trình lưới điện cao áp	100		100				
	KP hoạt động VS ATTP trong SX	200		200				
	Hoạt động sử dụng tiết kiệm năng lượng	200		200				
	Kiểm tra khai thác mỏ và CB khoáng sản	150		150				
	Chi các nhiệm vụ về xúc tiến đầu tư	650		650				
	Kinh phí kiểm tra và tuyên truyền công tác phòng cháy chữa cháy	250		250				
	Khảo sát và kiểm tra tình hình phát triển về thương mại biên giới tại các điểm/ku vực biên giới	50		50				
II	Chi cục Quản lý thị trường	24.213	17.204	7.009	446	235	211	
1	Quỹ tiền lương và chi hoạt động	17.204	17.204	0	446	235	211	
2	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	793	0	793				
3	Hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	216	0	216				
4	Chi đặc thù	6.000		6.000				
	Mua sắm trang phục theo quy định của ngành	800		800				
	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính; Chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả	3.200		3.200				

TT	Chi thuê dịch vụ hỗ trợ công tác xử phạt vi phạm hành chính, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả	Dự toán năm 2026				Tiết kiệm			Ghi chú
		Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Tổng cộng	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	
	Chi thuê dịch vụ hỗ trợ công tác xử phạt vi phạm hành chính, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả	2.000			2.000				
B	SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC	17.007	4.017	12.990		128	67	61	
I	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	4.907	4.017	890		128	67	61	
1	Quỹ tiền lương và chi hoạt động	4.017	4.017			128	67	61	
2	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	246	0		246				
3	Hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	144	0		144				
4	Chi đặc thù	500			500				
	Chương trình sử dụng tiết kiệm năng lượng	500			500				
II	Chương trình công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp và xúc tiến thương mại	10.500		10.500					
1	Kinh phí hoạt động tại Sở Công thương	1.100		1.100					
1.1	Khảo sát xây dựng kế hoạch khuyến công năm 2027	50			50				
1.2	Thu gom, vận chuyển sản phẩm CNNT tiêu biểu tham gia Bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp khu vực năm 2026	30			30				
1.3	Kinh phí các hoạt động xúc tiến đầu tư về công nghiệp và thương mại	300			300				
1.4	Tổ chức bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp tỉnh năm 2026	100			100				
1.5	Tổ chức Hội nghị vinh danh, trao giấy chứng nhận sản phẩm CNNT tiêu biểu 2026	50			50				
1.6	Tuyên truyền Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam 15/3	50			50				
1.7	Tuyên truyền Ngày Thương hiệu VN 20/4	50			50				
1.8	Dự toán kinh phí xây dựng Kế hoạch Xúc tiến thương mại giai đoạn 2026 - 2030	50			50				
1.9	Hội nghị ngành Công Thương khu vực Miền Trung tại Quảng Ngãi	140			140				
1.10	Hội nghị giao ban của Sở Công Thương với các xã, phường, đặc khu năm 2026	90			90				
1.11	Chi khen thưởng	33			33				

TT	DVT: Đồng 	Dự toán năm 2026			Tiết kiệm			Ghi chú
		Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	
1.12	Kinh phí quản lý, chỉ đạo	157			157			
2	Kinh phí hoạt động tại Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	2.900			2.900			
2.1	Kinh phí thông tin tuyên truyền	265			265			
2.2	Hỗ trợ thực hiện các chương trình phối hợp với các Sở, ban ngành	120			120			
2.3	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Lào và Thái Lan cho các doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị	400			400			
2.4	Tổ chức tham gia gian hàng chung của tỉnh tại Hội chợ thương mại, du lịch quốc tế Việt - Trung (Lạng Sơn 2026)	109			109			
2.5	Tổ chức tham gia gian hàng chung của tỉnh tại Hội chợ Đặc sản vùng miền Việt Nam 2026 tại thành phố Hà Nội	73			73			
2.6	Tổ chức Tuần hàng giới thiệu quảng bá sản phẩm nông sản, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP và đặc sản tỉnh Quảng Trị tại Thành phố Huế	63			63			
2.7	Tổ chức Tuần hàng giới thiệu quảng bá sản phẩm nông sản, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP và đặc sản tỉnh Quảng Trị tại thành phố Hà Nội	56			56			
2.8	Tổ chức tham gia gian hàng chung của tỉnh tại “Hội chợ Công Thương vùng Tây Bắc - Điện Biên năm 2026”	115			115			
2.9	Tổ chức tham gia trưng bày, triển lãm quảng bá, giới thiệu sản phẩm tại gian hàng chung của tỉnh Quảng Trị trong khuôn khổ Chương trình “Hội nghị Xúc tiến thương mại – Mở rộng thị trường xuất nhập khẩu vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	73			73			
2.10	Tổ chức tham gia gian hàng chung của tỉnh tại “Hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn và Lễ tôn vinh, trao Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu khu vực miền Trung - Tây Nguyên năm 2026”	82			82			

TT	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm			Ghi chú	
		Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		
				Tổng cộng	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15
	Tổ chức Tuần hàng giới thiệu quảng bá sản phẩm nông sản, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP và đặc sản tỉnh Quảng Trị tại phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị	200		200		
	Tổ chức Tuần hàng giới thiệu quảng bá sản phẩm nông sản, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP và đặc sản tỉnh Quảng Trị tại phường Đồng Hà, tỉnh Quảng Trị	215		215		
	Tổ chức tham gia gian hàng chung của tỉnh tại Hội chợ Nông nghiệp quốc tế Việt Nam năm 2026 tại thành phố Cần Thơ	138		138		
	Tổ chức Hội nghị kết nối giao thương các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP, hàng đặc sản vùng miền khu vực Bắc Trung Bộ và miền Trung Tây nguyên - Quảng Trị năm 2026	268		268		
	Tổ chức tham gia gian hàng chung của tỉnh tại Triển lãm Quốc tế Ngành Lương thực Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh - HCMC FOODEX 2026	110		110		
2.15	Tổ chức Tuần hàng giới thiệu quảng bá sản phẩm nông sản, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP và đặc sản tỉnh Quảng Trị tại tỉnh Cao Bằng	53		53		
2.16	Tổ chức Hội nghị kết nối giao thương các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP và hàng đặc sản tỉnh Quảng Trị tại các tỉnh khu vực miền Nam	360		360		
2.17	Kinh phí thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công để quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát	200		200		
3	Kinh phí hỗ trợ khuyến công và xúc tiến thương mại cho các đề án, nhiệm vụ	6.500		-	6.500	
III	Dự án phát triển thương mại điện tử và chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững	1.000		1.000		
IV	Hoạt động của Bộ phận cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)	600		600		



PHỤ LỤC 2 - DỰ TOÁN THU

(Kèm theo Quyết định số: 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Ngành: Công thương

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch thu 2026				
		Tổng số	Trong đó		Số phải nộp NSNN	Số thu được để lại theo quy định
			Phí và lệ phí	Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ		
1	Sở Công thương	170	170		170	0



DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Ngành Khoa học và Công nghệ

(Kèm theo Quyết định số: 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I. Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1. Số thu phí, lệ phí, thu khác	245
- Học phí	
- Phí và lệ phí	245
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	245
3. Số thu được để lại theo quy định	0
Trong đó:	
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	0
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	0
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	70.430
1. Chi Quản lý hành chính	14.458
a. Kinh phí giao tự chủ	12.816
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	325
Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	0
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	12.816
- Chi đặc thù	0
b. Kinh phí không tự chủ	1.642
- Ban chỉ đạo	230
- Chi nhiệm vụ đặc thù	0
- Kinh phí theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND	768
- Quỹ tiền thưởng	644
2. Sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	55.972
a. Kinh phí giao tự chủ	9.245
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	126
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	9.245
- Chi đặc thù	0
b. Kinh phí không tự chủ	46.727
- Chi nhiệm vụ đặc thù	45.122
- Kinh phí theo Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND	972
- Quỹ tiền thưởng	633

(Kèm theo Phụ lục 01 và 02)

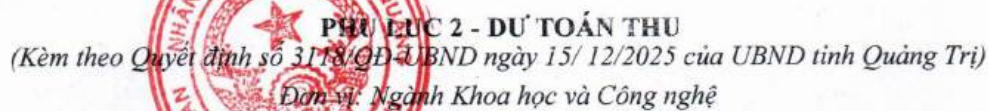
PHỤ LỤC 1 - DỰ TOÁN CHI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)
Đơn vị: Ngành Khoa học và Công nghệ

Đơn vị tính: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kinh phí tự chủ					Kinh phí không tự chủ					Tiết kiệm			Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng số	Kinh phí các Ban chỉ đạo	Chi đặc thù	Nghị quyết 03/2025 của HĐND tỉnh	Quỹ tiền thưởng	Tổng số	Trong đó				
			Tiền lương và chi hoạt động	Chi nhiệm vụ đặc thù							Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15			
	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10			11	12	
	TỔNG SỐ	70.430	22.061	22.061	0	48.369	230	45.122	1.740	1.277	451	171	280		
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	14.458	12.816	12.816		1.642	230	0	768	644	325	171	154		
1	Sở Khoa học và Công nghệ	14.458	12.816	12.816		1.642	230		768	644	325	171	154		
II	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐMST&CDS	55.972	9.245	9.245	0	46.727	0	45.122	972	633	126	0	126		
1	Sở Khoa học và Công nghệ	31.480				31.480		31.480							
2	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	4.017	1.465	1.465		2.552		2.440		112	21		21		
3	Trung tâm Chuyển đổi số và Công nghệ Thông tin	7.016	3.178	3.178		3.838		3.160	468	210	45		45		
4	Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo	13.459	4.602	4.602		8.857		8.042	504	311	61		61		



STT	Tên đơn vị	Kế hoạch thu 2026								
		Tổng thu phí, lệ phí	Số phải nộp NSNN và phải nộp khác	Số thu được để lại theo quy định	Trong đó					
					Chi phí trực tiếp thực hiện chế độ tự chủ (bao gồm cả nộp cấp trên và nộp khác theo quy định)	Chi không thực hiện chế độ tự chủ	40% cải cách tiền lương	Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	Trích lập quỹ	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu còn lại chuyển năm sau
	Tổng số	245	245	0	0	0	0	0	0	0
I	Quản lý nhà nước	245	245	0	0	0	0	0	0	0
1	Sở Khoa học và Công nghệ	245	245	0						

PHỤ LỤC 02 - DỰ TOÁN THU

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị

Đơn vị tính: Triệu đồng

Kế hoạch thu 2026														
STT	Tên đơn vị	Trong đó					Trong đó							
		Tổng số	Học phí, viện phí	Phí và lệ phí	Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	Số phải nộp NSNN	Số thu được để lại theo quy định	Chi phí trực tiếp thực hiện chế độ tự chủ (bao gồm cả nộp cấp trên và nộp khác theo quy định)	Chi không thực hiện chế độ tự chủ	40% cải cách tiền lương	Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	Trích lập quỹ	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu còn lại chuyển năm sau	
	Tổng số	5.525	0	5.525	0	5.525	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Quản lý nhà nước	5.525	0	5.525	0	5.525	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị	5.525		5.525	0	5.525	0		0	0	0	0	0	0



DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Sỡ Ngoại vụ

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I. Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1. Số thu phí, lệ phí, thu khác	0
- Học phí	
- Phí và lệ phí	0
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	0
3. Số thu được để lại theo quy định	0
Trong đó:	0
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	0
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	0
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.028
1. Chi Quản lý hành chính	10.028
a. Kinh phí giao tự chủ	4.780
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	150
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	4.780
b. Kinh phí không tự chủ:	5.248
- Chi đặc thù:	4.605
+ xúc tiến đầu tư vận động viện trợ	700
+ chi đoàn ra, đoàn vào	2.000
+ chi quản lý lao động	100
+ chi phí lãnh sự	90
+ chi công tác đối ngoại	55
+ KP hoạt động BCD tiểu vùng sông Mêkông và hành lang kinh tế Đông Tây	90
+ KP khắc phục hậu quả chiến tranh	20
+ KP BCD dự án PLAN	40
+ KP BCD công tác biên giới	830
+ KP BCD hội nhập quốc tế	100
+ Kinh phí Quan hệ hữu nghị hợp tác Quảng Trị- Hiroshima (Nhật Bản); Quảng Trị Ubon Thani (Thái Lan), bổ sung Holguin (Cuba); Quảng Trị với Changwon (Hàn Quốc)	80
+ Kinh phí ngoại giao văn hóa	500
- Quỹ tiền thưởng	259
- Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2025/NQHĐND	384

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Sở Dân tộc và Tôn giáo

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I. Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1. Số thu phí, lệ phí, thu khác	0
- Học phí	
- Phí và lệ phí	
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	0
3. Số thu được để lại theo quy định	0
Trong đó:	0
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	
1. Chi Quản lý hành chính	13.793
a. Kinh phí giao tự chủ	8.794
Trong đó, kinh phí tiết kiệm	229
- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	120
- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	109
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	8.794
b. Kinh phí không tự chủ:	4.999
- Kinh phí đặc thù thực hiện công tác dân tộc: Chi cho các hoạt động liên quan đến công tác đặc thù dân tộc miền núi (1000); Thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) (350)	1.350
- Kinh phí đặc thù thực hiện công tác Tôn giáo - Tín ngưỡng: Chi thăm hỏi, hỗ trợ tổ chức, chức sắc, chức việc theo QĐ 10/2014/QĐ-TTg và các hoạt động liên quan đến công tác tôn giáo (1500); Tiếp, làm việc với các tổ chức, chức sắc, chức việc tôn giáo, phục vụ các đoàn thăm gặp tổ chức, chức sắc vào các dịp lễ, tết, dịp lễ Noel, nhiệm vụ đột xuất ở cơ sở tôn giáo và tại Giáo phận Hà Tĩnh, Tổng giáo phận Huế, phục vụ, thăm lễ Hành hương, khánh Thành Trung tâm Hành hương Đức mẹ La Vang...(300); Xây dựng lực lượng nòng cốt, tuyên truyền vận động chức sắc, tín đồ thực hiện chủ trương chính sách của đảng, pháp luật NN (30); làm thêm ngoài giờ, công tác phí phục vụ thăm hỏi các lễ hội của tôn giáo (150); Thuê xe, xăng xe phục vụ lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo Ban đi thăm, dự lễ các tôn giáo, đi cơ sở (100); Chi hỗ trợ cho CBCC làm công tác tôn giáo- tín ngưỡng (505)	2.585
- Kinh phí theo Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND	612
- Quỹ tiền thưởng	452



DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Ban quản lý Khu kinh tế

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I . Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1 . Số thu phí, lệ phí, thu khác	224.318
- Học phí	
- Phí và lệ phí	224.318
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	0
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	169.996
3. Số thu được để lại theo quy định	54.322
Trong đó:	0
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	48.104
1. Chi Quản lý hành chính	16.104
a. Kinh phí giao tự chủ	13.744
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	292
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	11.044
- Các nhiệm vụ về xúc tiến đầu tư	2.700
b. Kinh phí không tự chủ:	2.360
- Đặc thù	1.300
- Quỹ tiền thưởng	508
- Kinh phí theo Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND	552
2. Chi sự nghiệp kinh tế (Kinh phí không tự chủ)	27.000
- Chi đặc thù	600
- Duy tu, sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế	5.000
- Công tác quy hoạch	4.000
- Sửa chữa hạ tầng các KCN KKT (Phí phân bổ hạ tầng Cha Lo)	17.400
3. Sự nghiệp tài nguyên môi trường (Kinh phí không tự chủ)	5.000
- Sự nghiệp quan trắc và môi trường	5.000

(Kèm theo phụ lục chi tiết số 01, 02, 03)

Số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị
 Ngành: Ban Quản lý Khu Kinh tế

Số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị
 Ngành: Ban Quản lý Khu Kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ				Kinh phí tiết kiệm			Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
			Tổng số	Tiền lương và chi hoạt động	Chi nhiệm vụ đặc thù	Tổng số	Chi nhiệm vụ đặc thù	Quy tiên thường	Kinh phí theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND	Tổng số	Trong đó		
											Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo quyết số	
I	TỔNG SỐ	48.104	13.744	11.044	2.700	34.360	15.900	508	292	154	138		
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	16.104	13.744	11.044	2.700	2.360	1.300	508	292	154	138		
1	Văn phòng BQL Khu Kinh tế	10.524	8.577	8.577		1.947	950	445	244	129	115		Trên nhiệm liệu phục vụ công tác tại các địa bàn trong tỉnh (510); Hỗ trợ hoạt động VP đại diện phía Nam và KCN, KKT tại Cửa khẩu Lao Bảo, La Lay (240); HN phổ biến công tác với các địa phương, doanh nghiệp trong tỉnh nơi có KCN, KKT (200);
		2.700	2.700		2.700								Chi thực hiện nhiệm vụ đặc thù quản lý nhà nước và xúc tiến đầu tư
2	Văn phòng BQL cửa khẩu quốc tế Cha Lo	2.880	2.467	2.467		413	350	63	48	25	23		Chi công tác đặc thù, công tác phi, VPP, in ấn, photo tài liệu; chi tổ chức hội nghị giao ban Ban Quản lý Cửa khẩu quốc tế Cha Lo; chi đón tiếp và làm việc với Bộ, ngành TW, địa phương....
II	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	9.600	0	0	0	9.600	9.600	0	0	0	0		
I	Văn phòng BQL Khu Kinh tế	4.000				4.000	4.000						Chi các nhiệm vụ liên quan đến công tác quy hoạch các KCN, KKT
2	Trung tâm quản lý hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế và cửa khẩu Bắc Quảng Trị	600				600	600						Điện chiếu sáng Hòn La, duy tu bảo dưỡng các tuyến đường quản lý
3	Trung tâm quản lý hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế và cửa khẩu Nam Quảng Trị	5.000				5.000	5.000						- Điện chiếu sáng KCN KKT - Duy tu sửa chữa CSHT tại các KCN KKT
III	SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	5.000	0	0	0	5.000	5.000		0				
I	Văn phòng BQL Khu Kinh tế					4.800	4.800						Kinh phí vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Quản Ngang (1500); Quản trắc, tuyến truyền, tập huấn, lập báo cáo nam, lập hồ sơ cấp giấy phép môi trường tại KCN, KKT... (3300)
2	Trung tâm quản lý hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế Bắc Quảng Trị	200				200	200						Các nhiệm vụ về môi trường hạ tầng KKT, KCN
IV	PHÍ HẠ TẦNG CHA LO (SN KINH TẾ)	17.400	0	0	0	17.400			0				
1	Trung tâm quản lý hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế và cửa khẩu Bắc Quảng Trị	17.400				17.400							

PHỤ LỤC 2 - DỰ TOÁN THU

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Ngành: Ban quản lý Khu kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng

Kế hoạch thu 2026											
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó			Số phải nộp NSNN	Số thu được để lại theo quy định	Chi phí trực tiếp (bao gồm cả nộp cấp trên và nộp khác theo quy định)	Trong đó		
			Học phí, viện phí	Phí và lệ phí	Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ				40% cải cách tiền lương	Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	Trích lập quỹ
	Tổng cộng	224.318	0	224.318	0	169.996	54.322	0	0	0	0
I	Sự nghiệp kinh tế	224.318	0	224.318	0	169.996	54.322	0	0	0	0
1	Trung tâm Quản lý hạ tầng các KCN, KKT và cửa khẩu Bắc QT	134.318		134.318	0	111.496	22.822	0	0	0	0
2	Trung tâm Quản lý hạ tầng các KCN, KKT và cửa khẩu Nam Quảng Trị	90.000		90.000	0	58.500	31.500	0	0	0	0

PHỤ LỤC 3
DỰ TOÁN CHI TIẾT NGUỒN THU PHÍ HẠ TẦNG CỬA KHẨU CHA LO
 (Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

TT	Tên công trình/dự án	Dự toán kinh phí (triệu đồng)	Cơ quan/đơn vị thực hiện
	Tổng cộng	17.400	
I	Khu công nghiệp Tây Bắc	5.700	
1	Sửa chữa mặt đường ĐCD 04, ĐCD 06 KCN Tây Bắc Đồng Hới (thuộc dự án: Xây dựng mặt, lề đường nội vùng Khu công nghiệp Tây Bắc)	3.200	Trung tâm Quản lý hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế và cửa khẩu Bắc Quảng Trị
2	Sửa chữa, hoàn thiện vỉa hè và các hạng mục phụ trợ tuyến đường nội vùng KCN Tây Bắc Đồng Hới (thuộc dự án: Xây dựng mặt, lề đường nội vùng Khu công nghiệp Tây Bắc)	1.000	Trung tâm Quản lý hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế và cửa khẩu Bắc Quảng Trị
3	Sửa chữa nền, mặt đường ĐCD 03 KCN Bắc Đồng Hới (thuộc dự án: Xây dựng hệ thống giao thông Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới - Giai đoạn 2)	1.500	Trung tâm Quản lý hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế và cửa khẩu Bắc Quảng Trị
II	Khu vực Cha Lo	5.400	
1	Sửa chữa hư hỏng nhà làm việc Liên ngành KKT cửa khẩu Quốc tế Cha Lo (thuộc dự án: Nhà liên ngành và Quốc môn Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Cha Lo)	2.400	Trung tâm Quản lý hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế và cửa khẩu Bắc Quảng Trị
2	Sửa chữa đường nội vùng KKT cửa khẩu Quốc tế Cha Lo (thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật KKT cửa khẩu Cha Lo)	3.000	Trung tâm Quản lý hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế và cửa khẩu Bắc Quảng Trị
III	Khu vực Hòn La	6.300	
1	Sửa chữa mặt đường ĐCD 02, ĐCD 06 KCN Cảng biển Hòn La (thuộc dự án Xây dựng hệ thống GT GD1 KCN cảng)	3.500	Trung tâm Quản lý hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế và cửa khẩu Bắc Quảng Trị
2	Sửa chữa hệ thống thoát nước thải KCN Cảng biển Hòn La	2.800	Trung tâm Quản lý hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế và cửa khẩu Bắc Quảng Trị



DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Thanh tra Tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

DVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I. Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1. Số thu phí, lệ phí, thu khác	0
- Học phí	
- Phí và lệ phí	
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	
3. Số thu được để lại theo quy định	0
Trong đó:	0
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	47.460
1. Chi Quản lý hành chính	47.460
a. Kinh phí giao tự chủ	34.788
Trong đó, kinh phí tiết kiệm	705
- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	371
- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	334
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	34.788
b. Kinh phí không tự chủ:	12.672
- Trang cấp Thanh tra	1.601
- Chi công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2.600
- Kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	5.000
- Kinh phí theo Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND	1.800
- Quỹ tiền thưởng	1.671

PHỤ LỤC 01 - DỰ TOÁN CHI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)
Trưởng Chính trị Lê Duẩn

Đơn vị tính: Triệu đồng												
TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kính phí tự chủ		Chi nhiệm vụ đặc thù	Kính phí không tự chủ			Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	Quỹ tiền thưởng	Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
			Tổng số	Tiền lương và chi hoạt động		Tổng số	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 03/2025/NQ-HDND ngày 14/8/2025	Chi đặc thù				
I	TỔNG SỐ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	24.134	14.760	14.760	0	8.617	36	8.581	144	130	757	- Đặc thù: + Kính phí nghiên cứu đề tài khoa học: 80 triệu đồng; + Kính phí xuất bản báo tin thông tin lý luận và thực tiễn theo Quyết định của Tỉnh ủy 491 triệu đồng + Kính phí hội thảo khoa học: 300 triệu đồng + Kính phí mua sắm cơ sở vật chất: 300 triệu đồng; + Kính phí đào tạo (Lớp cao cấp lý luận chính trị, Lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ tập trung, Các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, Lớp học sinh Lao và chi phí khác) 7.410 triệu đồng
I	Trưởng Chính trị Lê Duẩn	24.134	14.760	14.760		8.617	36	8.581	144	130	757	

Đơn vị tính: Triệu đồng



DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Quảng Trị

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I . Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1 . Số thu phí, lệ phí, thu khác	0
- Học phí	
- Phí và lệ phí	0
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	0
3. Số thu được để lại theo quy định	0
Trong đó:	0
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	0
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	0
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.795
1. Chi Quản lý hành chính	2.645
a. Kinh phí giao tự chủ	2.447
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và 10% theo Nghị quyết 245/2015/QH15	36
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	2.447
- Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và 161/2018/ND-CP	0
b. Kinh phí không tự chủ:	198
- Quỹ tiền thưởng	198
2. Chi sự nghiệp kinh tế (KP không tự chủ)	0
- Chi phí tổ chức đấu giá QSD đất và thực hiện các nhiệm vụ được giao	
- Chi phí quản lý các quỹ đất sau thu hồi	
- Định giá đất các dự án	
3. Chi sự nghiệp Tài nguyên (KP không tự chủ)	11.150
- Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất (đất ở và đất công)	4.900
- Chi phí quản lý các khu đất công	3.250
- Chi phí quản lý, vận hành, bảo trì, duy tu, sửa chữa nhà lưu trú công vụ	3.000

PHỤ LỤC 01 - DỰ TOÁN CHI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)
Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Trị

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng										
TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kính phí tự chủ			Kính phí không tự chủ			Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	Quỹ tiền thưởng	Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
		Tổng cộng	Tăng số	Trên lương và chi hoạt động	Trong đó		Tổng số			
					Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 14/8/2025	Chi đặc thù				
I	TỔNG SỐ SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN, DU LỊCH	132.142	21.478	21.478	0	924	108.127	217	1.613	
1	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Trị	132.142	21.478	21.478		924	108.127	217	1.613	- Đặc thù: + Kinh phí Quý thủ lao, nhuận bút: 82.600 triệu đồng; + Kinh phí mua bản quyền phim: 803 triệu đồng; + Kinh phí in và phát hành Báo: 14.618 triệu đồng; + Chi phí sản xuất Chương trình: 2.500 triệu đồng; + Kinh phí thuế dịch vụ truyền dẫn: 7.606 triệu đồng;





DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: BQL Vườn QG Phong Nha - Kẻ Bàng

(Kèm theo Quyết định số: 31/18/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

DVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I. Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1. Số thu phí, lệ phí, thu khác	89.940
- Học phí	
- Phí và lệ phí	89.940
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	17.988
3. Số thu được để lại theo quy định	71.952
Trong đó:	
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	41.715
1. Sự nghiệp tài nguyên và môi trường	41.715
a. Kinh phí giao tự chủ	37.171
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và 10% theo Nghị quyết 245/2015/QH15	528
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	37.171
b. Kinh phí không tự chủ:	4.544
- Quỹ tiền thưởng	1.544
- Chi nhiệm vụ đặc thù	3.000

(Kèm theo phụ lục số 01, 02)

PHỤ LỤC 1 - DỰ TOÁN CHI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Ban quản lý vườn quốc gia Phong Nha Kẻ Bàng

Đơn vị tính: Triệu đồng												
TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ			Tiết kiệm			Ghi chú (nội dung chi đặc thù)	
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			
			Tổng số	Tiền lương và chi hoạt động		Quỹ tiền thưởng	Chi đặc thù		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH 15		
	TỔNG SỐ	41.715	36.643	36.643		36.643	1.544	3.000	528	258	270	
I	SN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	41.715	36.643	36.643		36.643	1.544	3.000	528	258	270	
1	TT Cứu hộ, bảo tồn và Phát triển sinh vật	6.291	4.033	4.033		4.033	220	2.000	38		38	KP phục vụ hoạt động nghiên cứu, cứu hộ, bảo tồn động thực vật, giao dục môi trường nâng cao nhận thức bảo tồn
2	TT Bảo vệ rừng và Di sản thế giới	35.424	32.610	32.610		32.610	1.324	1.000	490	258	232	Chi tuần tra, truy quét bảo vệ rừng, bảo vệ di sản (350 triệu); Mua sắm trang phục, đồng phục (400 triệu), Mua sắm sửa chữa tài sản công và công cụ hỗ trợ (150 triệu); Kinh phí phục vụ công tác phòng chống cháy rừng (100 triệu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

PHỤ LỤC 2 - DỰ TOÁN THU

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Ban quản lý Vườn quốc gia Phong Nha Kẻ Bàng

Đơn vị tính: Triệu đồng									
Kế hoạch thu 2026									
STT	Tên đơn vị	Trong đó			Số phải nộp NSNN	Số thu được để lại theo quy định	Chi phí trực tiếp (bao gồm cả nộp cấp trên và nộp khác theo quy định)	Trong đó	
		Tổng số	Học phí, viện phí	Phí và lệ phí	Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ			40% cải cách tiền lương	Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX
	Tổng cộng	89.940		89.940		71.952	41.562	185	30.205
I	Sự nghiệp kinh tế	89.940		89.940		71.952	41.562	185	30.205
1	Trung tâm Du lịch Phong Nha - Kẻ Bàng	75.000		75.000		60.000	33.000		27.000
2	BQL Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	12.500		12.500		10.000	7.072		2.928
3	Trung tâm Cứu hộ, Bảo tồn và Phát triển sinh vật	2.440		2.440		1.952	1.490	185	277



DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Ban Quản lý Dự án Cải thiện thu nhập và nguồn nhân lực tỉnh Quảng Trị (KOICA Quảng Trị)

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I. Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1. Số thu phí, lệ phí, thu khác	0
- Học phí	
- Phí và lệ phí	
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	0
3. Số thu được để lại theo quy định	0
Trong đó:	0
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	0
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	0
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.015
1. Chi Quản lý hành chính	3.015
a. Kinh phí giao tự chủ	2.851
Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	57
Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	51
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	2.851
b. Kinh phí không tự chủ:	164
- Chi đặc thù	
- Quỹ tiền thưởng	164
- Chi thực hiện Nghị quyết 03	



DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: VP điều phối CTMTQG xây dựng Nông thôn mới

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I. Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1. Số thu phí, lệ phí, thu khác	0
- Học phí	0
- Phí và lệ phí	0
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	0
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	0
3. Số thu được để lại theo quy định	0
Trong đó:	0
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	0
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	0
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.713
1. Quản lý nhà nước	2.713
a. Kinh phí giao tự chủ	2.358
<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15</i>	96
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	2.358
b. Kinh phí không tự chủ:	355
- Quỹ tiền thưởng	139
- Kinh phí theo Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND	216



DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Trường Đại học Quảng Bình

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Số tiền
Dự toán chi ngân sách nhà nước	37.626
Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	37.126
a. Kinh phí tự chủ	19.802
Trong đó, kinh phí tiết kiệm:	183
- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL	97
- Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	86
- Hỗ trợ chi thường xuyên	19.802
b. Kinh phí không tự chủ:	17.324
- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	1.324
- Kinh phí đào tạo sinh viên Lào	5.000
- Kinh phí hỗ trợ sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP của Chính phủ	11.000
2. Sự nghiệp khoa học và công nghệ (KP không tự chủ)	500
- Hoạt động nghiên cứu khoa học	500



DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Trường Cao đẳng Y tế Quảng Bình

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Số tiền
Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.468
Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	9.468
a. Kinh phí tự chủ:	2.553
<i>Trong đó, kinh phí tiết kiệm:</i>	<i>31</i>
- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL	17
- Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	14
- Hỗ trợ chi thường xuyên	2.553
b. Kinh phí không tự chủ:	6.915
- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	415
- Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	4.500
- Kinh phí đào tạo sinh viên Lào	2.000



DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Số tiền
Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.319
Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.319
a. Kinh phí tự chủ:	2.968
Trong đó, kinh phí tiết kiệm:	61
- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL	32
- Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	29
- Hỗ trợ chi thường xuyên	2.968
b. Kinh phí không tự chủ:	2.351
- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	351
- Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	1.200
- Kinh phí đào tạo sinh viên Lào	800



DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Trường Cao đẳng Kỹ thuật Quảng Trị

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Số tiền
I. Dự toán chi ngân sách nhà nước	19.839
Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	19.839
a. Kinh phí tự chủ:	4.688
<i>Trong đó, kinh phí tiết kiệm:</i>	<i>78</i>
- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL	41
- Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	37
- Hỗ trợ chi thường xuyên	4.688
b. Kinh phí không tự chủ:	15.151
- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	651
- Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	6.000
- Kinh phí thực hiện chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	8.000
- Kinh phí đào tạo sinh viên Lào	500



DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Số tiền
Dự toán chi ngân sách nhà nước	31.766
1. Sự nghiệp Đào tạo	21.060
a. Kinh phí tự chủ:	11.613
Trong đó, kinh phí tiết kiệm:	206
- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL	109
- Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	97
- Hỗ trợ chi thường xuyên	11.613
b. Kinh phí không tự chủ:	9.447
- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	747
- Kinh phí đào tạo sinh viên Lào	1.100
- Kinh phí hỗ trợ sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP của Chính phủ	7.000
- Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	600
2. Sự nghiệp Giáo dục (Trường Phổ thông liên cấp)	10.706
a. Kinh phí tự chủ:	8.867
Trong đó, kinh phí tiết kiệm:	89
- Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	89
- Hỗ trợ chi thường xuyên	8.867
b. Kinh phí không tự chủ:	1.839
- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	493
- Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	700
- Kinh phí hỗ trợ giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP của Chính Phủ	100
- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiếp cận giáo dục cho học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 106/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị (cũ)	16
- Chi đặc thù	530
Thiết bị tích hợp phòng học bộ môn Ngoại ngữ và Tin học (máy tính để bàn 27 bộ; màn hình tương tác đa điểm 01 bộ; bàn ghế giáo viên và học sinh 16 bộ; thiết bị âm thanh 01 bộ; máy hút ẩm 01 cái; bộ lưu điện 01 cái; máy điều hòa nhiệt độ 02 cái)	530

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Đoàn TNCS HCM UBND tỉnh

(Kèm theo Quyết định số: 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

DVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I. Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1. Số thu phí, lệ phí, thu khác	0
- Học phí	
- Phí và lệ phí	
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	0
3. Số thu được để lại theo quy định	0
Trong đó:	0
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	0
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	0
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.037
1. Chi Quản lý hành chính	1.037
a. Kinh phí giao tự chủ	613
Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	11
Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	10
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	613
b. Kinh phí không tự chủ:	424
- Hoạt động Xuân Biên giới	50
- Tổ chức "Ngày hội Thanh niên công nhân" hưởng ứng Tháng Công nhân	20
- Tổ chức Lớp tập huấn bồi dưỡng lý luận chính trị và nghiệp vụ cho cán bộ Đoàn	40
- Tổ chức Hội thao Đoàn Thanh niên UBND tỉnh lần thứ II	70
- Tham gia Hội thi tin học trẻ do tỉnh Đoàn tổ chức	20
- Tổ chức Tháng thanh niên và các hoạt động chào mừng 95 năm Ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh 26/3	50
- Tổ chức các hoạt động Chiến dịch Hè tình nguyện từ tháng 6-9/2026	55
- Tình nguyện mùa đông, Xuân tình nguyện	55
- Chi thực hiện Nghị quyết 03	36
- Quỹ tiền thưởng	28



DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Trị

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I. Dự toán thu ngân sách nhà nước	0
1. Số thu phí, lệ phí, thu khác	0
- Học phí	
- Phí và lệ phí	
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	0
3. Số thu được để lại theo quy định	0
Trong đó:	
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	0
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	0
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	132.142
1. Sự nghiệp Phát thanh, Truyền hình, Thông tấn	132.142
a. Kinh phí giao tự chủ	21.478
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	217
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	21.478
b. Kinh phí không tự chủ	109.051
- Đặc thù: + Kinh phí Quỹ thù lao, nhuận bút: 82.600 triệu đồng; + Kinh phí mua bản quyền phim: 803 triệu đồng; + Kinh phí in và phát hành Báo: 14.618 triệu đồng; + Chi phí sản xuất Chương trình: 2.500 triệu đồng; + Kinh phí thuê dịch vụ truyền dẫn: 7.606 triệu đồng; + Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 14/8/2025: 924 triệu đồng	109.051
c. Quỹ tiền thưởng	1.613

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I. Dự toán thu ngân sách nhà nước	5.525
1. Số thu phí, lệ phí, thu khác	5.525
- Học phí	
- Phí và lệ phí	5.525
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	5.525
3. Số thu được để lại theo quy định	
Trong đó:	0
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	32.364
1. Quản lý nhà nước	32.364
a. Kinh phí giao tự chủ	21.403
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	511
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	21.403
b. Kinh phí không tự chủ:	9.841
- Đặc thù: + Chi thực hiện công tác thu phí, lệ phí: 4.713 triệu đồng; + Chi mua sắm tài sản trang thiết bị văn phòng: 124 triệu đồng + Chi hỗ trợ đi công tác Bộ, ngành, Trung ương và các nhiệm vụ đột xuất do UBND tỉnh giao: 300 triệu đồng; + Kinh phí xác định giá vật liệu xây dựng phục vụ công tác công bố giá vật liệu xây dựng: 255; Kinh phí xây dựng thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh: 388 triệu đồng; Kinh phí khảo sát, xác định đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh: 976 triệu đồng; Kinh phí hoạt động kiểm tra, phòng chống thiên tai: 200 triệu đồng; Kinh phí kiểm tra định kỳ các cơ sở nguy cơ cháy theo quy định của Luật phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP và Công văn số 980/UBND-CTXD ngày 18/9/2025 của UBND tỉnh: 1.296 triệu đồng; Kinh phí kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh: 473 triệu đồng; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị: 1.116 triệu đồng	9.841
c. Quỹ tiền thưởng	1.120

Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kính phí tự chủ				Kính phí không tự chủ		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	Quý tiền thưởng	Ghi chú (nội dung chi đặc thù)	
			Tổng số		Trong đó		Tổng số	Kính phí thực hiện Nghị quyết số 03/2025/NQ-HDND ngày 14/8/2025					Chi đặc thù
			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Chi nhiệm vụ đặc thù							
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	32.364	21.403	21.403	0	9.841	1.116	8.725	269	242	1.120	- Đặc thù: + Chi thực hiện công tác thu phí, lệ phí: 4.713; + Chi mua sắm tài sản trang thiết bị văn phòng: 124 triệu đồng + Chi hỗ trợ đi công tác Bộ, ngành, Trung ương và các nhiệm vụ đột xuất do UBND tỉnh giao: 300 triệu đồng + Kính phí xác định giá vật liệu xây dựng phục vụ công tác công bố giá vật liệu xây dựng: 255. Kính phí xây dựng thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh: 388 triệu đồng. Kính phí khảo sát, xác định đơn giá nhân công xây dựng, giá en mốp và thiết bị thi công xây dựng, chi số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh: 976 triệu đồng. Kính phí hoạt động kiểm tra, phòng chống thiên tai: 200 triệu đồng. Kính phí kiểm tra định kỳ các cơ sở nguy cơ cháy theo quy định của Luật phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP và Công văn số 980/UBND-CTN13 ngày 18/9/2025 của UBND tỉnh: 1.296 triệu đồng. Kính phí kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh: 473 triệu đồng	
I	Sở Xây dựng	32.364	21.403	21.403		9.841	1.116	8.725	269	242	1.120		

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Trường Chính trị Lê Duẩn

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I. Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1. Số thu phí, lệ phí, thu khác	0
- Học phí	
- Phí và lệ phí	
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	
3. Số thu được để lại theo quy định	
Trong đó:	0
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	24.134
1. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	24.134
a. Kinh phí giao tự chủ	14.760
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	274
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	14.760
b. Kinh phí không tự chủ:	8.617
- Đặc thù: + Kinh phí nghiên cứu đề tài khoa học: 80 triệu đồng; + Kinh phí xuất bản bản tin thông tin lý luận và thực tiễn theo Quyết định của Tỉnh ủy: 491 triệu đồng + Kinh phí hội thảo khoa học: 300 triệu đồng + Kinh phí mua sắm cơ sở vật chất: 300 triệu đồng + Kinh phí đào tạo (Lớp cao cấp lý luận chính trị, Lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ tập trung, Các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, Lớp học sinh Lào và chi phí khác): 7.410 triệu đồng; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị: 36 triệu đồng.	8.617
c. Quỹ tiền thưởng	757